

Phụ lục II
GIAO BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC
HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Công chức có mặt thời điểm 10/7/2026	Biên chế giao đến ngày 30/9/2026	Biên chế năm 2026 (từ ngày 01/10/2026)	Số công chức phải sắp xếp giảm trước ngày 30/9/2026
I	Tổng số biên chế giao cấp xã	4.914	5.436	5.280	155
1	Phường Quy Nhơn	72	72	70	2
2	Phường Quy Nhơn Đông	50	50	47	3
3	Phường Quy Nhơn Tây	42	42	36	6
4	Phường Quy Nhơn Nam	64	64	63	1
5	Phường Quy Nhơn Bắc	51	51	47	4
6	Phường Bình Định	31	45	45	
7	Phường An Nhơn	31	48	48	
8	Phường An Nhơn Đông	27	37	37	
9	Phường An Nhơn Nam	27	40	40	
10	Phường An Nhơn Bắc	29	43	43	
11	Phường Bồng Sơn	34	45	45	
12	Phường Hoài Nhơn	30	45	45	
13	Phường Tam Quan	31	36	36	
14	Phường Hoài Nhơn Đông	35	46	46	
15	Phường Hoài Nhơn Tây	28	36	36	
16	Phường Hoài Nhơn Nam	37	40	40	
17	Phường Hoài Nhơn Bắc	38	46	46	
18	Phường Pleiku	68	70	70	
19	Phường Hội Phú	60	60	60	
20	Phường Thống Nhất	64	65	65	
21	Phường Diên Hồng	66	70	70	
22	Phường An Phú	54	57	57	
23	Phường An Khê	59	66	66	
24	Phường An Bình	50	50	47	3
25	Phường Ayun Pa	42	43	43	
26	Xã An Nhơn Tây	25	34	34	
27	Xã Phù Cát	40	49	49	
28	Xã Xuân An	28	39	39	
29	Xã Ngô Mỹ	25	36	36	
30	Xã Cát Tiến	28	40	40	
31	Xã Đề Gi	33	47	47	

STT	Đơn vị	Công chức có mặt thời điểm 10/7/2026	Biên chế giao đến ngày 30/9/2026	Biên chế năm 2026 (từ ngày 01/10/2026)	Số công chức phải sắp xếp giảm trước ngày 30/9/2026
32	Xã Hòa Hội	34	37	37	
33	Xã Phù Mỹ	36	38	38	
34	Xã An Lương	31	43	43	
35	Xã Bình Dương	33	37	37	
36	Xã Phù Mỹ Đông	37	45	45	
37	Xã Phù Mỹ Tây	33	33	33	
38	Xã Phù Mỹ Nam	32	37	37	
39	Xã Phù Mỹ Bắc	30	38	38	
40	Xã Tuy Phước	52	52	50	2
41	Xã Tuy Phước Đông	50	50	50	
42	Xã Tuy Phước Tây	40	42	42	
43	Xã Tuy Phước Bắc	47	49	49	
44	Xã Tây Sơn	44	48	48	
45	Xã Bình Phú	35	39	39	
46	Xã Bình Hiệp	33	35	35	
47	Xã Bình An	40	41	41	
48	Xã Hoài Ân	32	41	41	
49	Xã Ân Tường	27	34	34	
50	Xã Ân Hào	30	35	35	
51	Xã Hội Sơn	21	32	32	
52	Xã Bình Khê	33	34	34	
53	Xã Kim Sơn	28	32	32	
54	Xã Vạn Đức	34	37	37	
55	Xã Vân Canh	39	39	32	7
56	Xã Canh Vinh	38	38	32	6
57	Xã Vĩnh Thạnh	30	32	32	
58	Xã Vĩnh Thịnh	31	32	32	
59	Xã Vĩnh Quang	33	33	32	1
60	Xã Vĩnh Sơn	30	32	32	
61	Xã An Lão	38	38	32	6
62	Xã An Hòa	32	32	32	
63	Xã An Vinh	36	36	32	4
64	Xã Biển Hồ	57	57	50	7
65	Xã Gào	32	32	32	
66	Xã Ia Ly	31	32	32	
67	Xã Chư Păh	43	43	35	8
68	Xã Ia Khuol	38	38	33	5

STT	Đơn vị	Công chức có mặt thời điểm 10/7/2026	Biên chế giao đến ngày 30/9/2026	Biên chế năm 2026 (từ ngày 01/10/2026)	Số công chức phải sắp xếp giảm trước ngày 30/9/2026
69	Xã Ia Phí	39	39	39	
70	Xã Chư Prông	47	50	50	
71	Xã Bàu Cạn	38	38	38	
72	Xã Ia Boong	34	34	34	
73	Xã Ia Lâu	23	39	39	
74	Xã Ia Pia	29	35	35	
75	Xã Ia Tôr	33	33	33	
76	Xã Chư Sê	58	58	50	8
77	Xã Bờ Ngoong	39	47	47	
78	Xã Ia Ko	31	40	40	
79	Xã Albá	36	36	33	3
80	Xã Chư Puh	46	49	49	
81	Xã Ia Le	42	42	41	1
82	Xã Ia Hnú	49	50	50	
83	Xã Cửu An	39	39	35	4
84	Xã Đak Pơ	36	36	34	2
85	Xã Ya Hội	37	37	32	4
86	Xã Kbang	42	42	41	1
87	Xã Kông Bơ La	33	33	33	
88	Xã Tơ Tung	30	32	32	
89	Xã Sơn Lang	24	32	32	
90	Xã Đak Rong	21	32	32	
91	Xã Kông Chro	32	36	36	
92	Xã Ya Ma	30	32	32	
93	Xã Chư Krey	27	32	32	
94	Xã SRó	23	32	32	
95	Xã Đăk Song	21	32	32	
96	Xã Chơ Long	30	32	32	
97	Xã Ia Rbol	38	38	32	6
98	Xã Ia Sao	39	39	32	7
99	Xã Phú Thiện	57	57	50	7
100	Xã Chư A Thai	48	48	38	10
101	Xã Ia Hiao	43	43	37	6
102	Xã Pờ Tó	32	32	32	
103	Xã Ia Pa	46	47	47	
104	Xã Ia Tul	44	44	36	8
105	Xã Phú Túc	53	53	50	3

STT	Đơn vị	Công chức có mặt thời điểm 10/7/2026	Biên chế giao đến ngày 30/9/2026	Biên chế năm 2026 (từ ngày 01/10/2026)	Số công chức phải sắp xếp giảm trước ngày 30/9/2026
106	Xã Ia Dreh	37	37	32	5
107	Xã Ia Rsai	41	41	38	3
108	Xã Uar	44	44	38	6
109	Xã Đak Đoa	48	50	50	
110	Xã Kon Gang	43	43	38	5
111	Xã Ia Băng	44	47	47	
112	Xã KDang	35	39	39	
113	Xã Đak Somei	31	32	32	
114	Xã Mang Yang	39	46	46	
115	Xã Lơ Pang	28	34	34	
116	Xã Kon Chiêng	28	32	32	
117	Xã Hra	31	32	32	
118	Xã Ayun	31	32	32	
119	Xã Ia Grai	42	42	41	1
120	Xã Ia Krái	40	44	44	
121	Xã Ia Hrun	43	50	50	
122	Xã Đức Cơ	29	39	39	
123	Xã Ia Dok	30	33	33	
124	Xã Ia Krêl	29	39	39	
125	Xã Nhơn Châu	13	25	25	
126	Xã Canh Liên	20	25	25	
127	Xã An Toàn	25	25	25	
128	Xã Krong	16	25	25	
129	Xã Ia Pnôn	21	25	25	
130	Xã Ia Dom	23	25	25	
131	Xã Ia Nan	20	25	25	
132	Xã Ia Púch	25	25	25	
133	Xã Ia Mơ	21	25	25	
134	Xã Ia Chia	25	25	25	
135	Xã Ia O	24	25	25	
II	Dự phòng		20	176	